TAND HUYỆN LỤC NAM **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 119/2022/HNGĐ- ST
Ngày 17/09/2022
V/v: Không công nhận là vợ chồng giữa chị L và anh T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn X Chỉnh
2. Ông Nguyễn Hoàng H

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 09 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 291/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 06 năm 2022 về việc: "Không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2022/QĐXX-ST ngày 25 tháng 08 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn P, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn P, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thị L trình bày: Năm 1997, chị và anh Nguyễn Văn T đã tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau đám cưới chị về chung sống cùng anh T tại B, thị trấn P ngay. Trước khi tổ chức đám cưới chị và anh T có được tự nguyện tìm hiểu, nhưng do hiểu biết pháp luật hạn chế nên đến nay chị và anh T chưa đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì nẩy ra mâu thuẫn. Chị và anh T thường xẩy ra cãi nhau, xúc phạm nhau. Nguyên nhân do chị và anh T bất đồng về quan điểm sống, anh T thường xuyên quấy phá công việc làm ăn của chị. Nay chị không thể tiếp tục chung sống cùng anh T được nữa, đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn T sinh được 02 con chung là Nguyễn Văn X, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị H, sinh năm 2008. Cháu X đã

trưởng tHnh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng được nuôi cháu H, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn T, nhưng anh T không đến trụ sở Tòa án làm việc, cũng không cung cấp lời khai và bất cứ tài liệu, chứng cứ gì. Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn T đồng ý với các yêu cầu của chị Lê Thị L.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng. Về con chung: Giao cho chị L nuôi cháu Nguyễn Thị H; cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L chung sống như vợ chồng với anh Nguyễn Văn T từ năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không hợp pháp. Quá trình chung sống chị L và anh T đã nẩy sinh nhiều mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng về quan điểm sống. Nay chị L đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng, anh T đồng ý. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, không công nhận chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn T sinh được 02 con chung là Nguyễn Văn X, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị H, sinh năm 2008. Cháu X đã trưởng tHnh nên không đặt ra xem xét; cháu H chưa trưởng tHnh, chị L có nguyện vọng được nuôi cháu. Tại phiên tòa, chị L và anh T đều xác nhận hiện nay cháu H đang ở với chị L, cháu có nguyện vọng được ở với chị L, anh T đồng ý, nên giao cháu H cho chị L nuôi là phù hợp hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Cấp dưỡng nuôi con, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 24, khoản 1 Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị L nuôi con là Nguyễn Thị H, sinh năm 2008. Anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Việc thăm nom con không được để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0013826 ngày 07 tháng 06 năm 2022, tại Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dân sự.

4. Về kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND cùng cấp;*
- *Chi cục THADS cùng cấp;*
- *UBND TT P;*
- *Lưu hồ sơ, v/p.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huân